

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 4 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế	435					
102	5	571	584	13	12.650	164.450	
103	8	926	959	33	12.650	417.450	
104	6	411	432	21	12.650	265.650	
105	7	1073	1094	21	12.650	265.650	
106	8	350	376	26	12.650	328.900	
107	PSHC				12.650	0	
108					12.650	0	
109	4	203	216	13	12.650	164.450	
110	7	393	417	24	12.650	303.600	
111	6	237	251	14	12.650	177.100	
112	8	451	465	14	12.650	177.100	
113	7	396	414	18	12.650	227.700	
114	6	377	390	13	12.650	164.450	
201	6	655	658	3	12.650	37.950	
202	5	610	620	10	12.650	126.500	
203	3	538	552	14	12.650	177.100	
204	8	491	509	18	12.650	227.700	
205	8	447			12.650	0	
206	8	420			12.650	0	
207	4	256	260	4	12.650	50.600	
208	8	363	388	25	12.650	316.250	
209	8	572	581	9	12.650	113.850	
210	7	655	671	16	12.650	202.400	
211	7	645	660	15	12.650	189.750	
212	8	451	473	22	12.650	278.300	
213	8	640	665	25	12.650	316.250	
214	8	695	714	19	12.650	240.350	
301	1 SV ẩn độ	226			12.650	0	
302	8	620	640	20	12.650	253.000	
303	7	372	384	12	12.650	151.800	
304	7	457	475	18	12.650	227.700	
305	7	563	586	23	12.650	290.950	
306	3	357	370	13	12.650	164.450	
307	PSHC				12.650	0	
308		47			12.650	0	
309	8	351	375	24	12.650	303.600	
310	7	474	483	9	12.650	113.850	
311	0	386			12.650	0	
312	8	464	487	23	12.650	290.950	
313	7	634	653	19	12.650	240.350	

314	7		609	624	15	12.650	189.750
401	8		345	357	12	12.650	151.800
402	8		566	577	11	12.650	139.150
403	3		451	464	13	12.650	164.450
404	7		299	312	13	12.650	164.450
405	6		405	426	21	12.650	265.650
406	6		297	310	13	12.650	164.450
407	8		350	365	15	12.650	189.750
408	7		353	367	14	12.650	177.100
409	8		324	337	13	12.650	164.450
410	8		585	606	21	12.650	265.650
411	8		529	547	18	12.650	227.700
412	5		651	673	22	12.650	278.300
413	0		699			12.650	0
414	7		583	601	18	12.650	227.700
501	6		163	171	8	12.650	101.200
502	7		388	402	14	12.650	177.100
503	8		222	228	6	12.650	75.900
504	8		307	324	17	12.650	215.050
505	8		460	481	21	12.650	265.650
506	1	SVNN TT	449	465	16	12.650	202.400
507	3	CPC	233	239	6	12.650	75.900
508	1	SVNN TT	329			12.650	0
509	1	SVNN TT	198			12.650	0
510	4		358	371	13	12.650	164.450
511	8		744	769	25	12.650	316.250
512	8		326	346	20	12.650	253.000
513	1		499	508	9	12.650	113.850
514	8		478	497	19	12.650	240.350
Cộng	399				944		11.941.600

(Bằng chữ: Mười một triệu chín trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 11.741.600 đồng

PHÒNG QUAN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà